

ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – ĐỀ SỐ 2

MÔN TOÁN: LỚP 5

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Câu 1: Trung bình cộng của ba số 219; 220; 221 là:

- A. 660 B. 330 C. 220 D. 222

Câu 2: Hình bình hành có đáy 9cm, chiều cao 12cm. Diện tích là:

- A. 108 cm B. 106 cm² C. 105 cm² D. 108 cm²

Câu 3: Kết quả của phép tính $57456 : (100 + 33) = ?$

- A. 462 B. 452 C. 453 D. 432

Câu 4: Chữ số 7 ở hàng nào; lớp nào của số 29 072 645?

- A. Hàng triệu, lớp trăm triệu. B. Hàng triệu, lớp chục triệu.
C. Hàng triệu, lớp triệu. D. Hàng chục nghìn, lớp nghìn.

Câu 5: Năm 1954 thuộc thế kỉ:

- A. XXI B. XXII C. XX D. XIX

Câu 6: Một hình thoi có độ dài các đường chéo là 14cm và 20cm. Diện tích hình thoi đó là:

- A. 140cm² B. 150cm² C. 1400cm² D. 700 cm²

Câu 7: Một mảnh vườn có 12 cây cam và 18 cây chanh. Tỉ số của số cây cam và số cây chanh trong vườn là:

- A. $\frac{3}{2}$ B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{5}{2}$ D. $\frac{5}{3}$

Câu 8: Hai lớp 4A và 4B thu gom được tất cả 250kg giấy vụn. Lớp 4A thu gom được nhiều hơn lớp 4B là 20kg giấy vụn. Hỏi lớp 4A thu gom được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

- A. 125kg B. 135kg C. 230kg D. 270kg

Câu 9. Điền dấu thích hợp (> ; < ; =) vào ô trống:

$$215 \text{ phút} \quad \square \quad 3 \text{ giờ } 25 \text{ phút}$$

Câu 10. Điền dấu thích hợp (> ; < ; =) vào ô trống:

$$7 \text{ tấn } 17 \text{ kg} \quad \square \quad 717 \text{ kg}$$

Câu 11. Điền dấu thích hợp (> ; < ; =) vào ô trống:

$$7\text{m}^2 5\text{cm}^2 \quad \square \quad 75\text{cm}^2$$

Câu 12. Biểu thức $\frac{9}{5} : \frac{3}{10} - \frac{5}{3}$ có giá trị là:

A. $\frac{13}{3}$

B. $\frac{2}{3}$

C. $\frac{12}{5}$

D. $\frac{11}{30}$

Câu 13. Biểu thức $\frac{1}{5} + \frac{2}{5} \times \frac{3}{4}$ có giá trị là

A. $\frac{3}{20}$

B. $\frac{1}{2}$

C. $\frac{5}{8}$

D. $\frac{3}{10}$

Câu 14. Điền số thích hợp vào ô trống:

Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 45m và chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài. Diện tích mảnh vườn hình chữ nhật đó làm².

Câu 15: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$x \times \frac{3}{5} - \frac{2}{5} = \frac{7}{5}$$

Giá trị của x là

Câu 16. Phân số $\frac{75}{600}$ được rút gọn bằng phân số tối giản nào?

A. $\frac{25}{100}$

B. $\frac{1}{8}$

C. $\frac{5}{10}$

D. $\frac{15}{60}$

Câu 17. Một ô tô chuyển đầu chở được 5 tấn 3 tạ gạo. Chuyến thứ hai chuyển nhiều hơn chuyến đầu 5 tạ. Hỏi cả hai chuyến chở được bao nhiêu tạ gạo?

A. 53 tạ gạo

B. 111 tạ gạo

C. 58 tạ gạo

D. 508 tạ gạo

Câu 18. Điền số thích hợp vào ô trống:

Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi là 170 m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

Cứ 1m² người ta thu hoạch được 20 kg thóc.

Vậy trên cả thửa ruộng người ta thu hoạch được kg thóc.

Câu 19. Điền số thích hợp vào chỗ trống: $\frac{1}{6}$ giờ =phút.

A. 6

B. 10

C. 60

D. 16

Câu 20. Tìm hai số lẻ liên tiếp có tổng bằng 64. Hai số đó là:

A. số 31 và số 33

B. số 30 và số 34

C. số 31 và số 35

D. số 29 và số 34

--- HẾT ---

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1:

Phương pháp: Muốn tính trung bình cộng của ba số ta tính tổng của 3 số đó rồi chia cho 3.

Lưu ý: trung bình cộng của ba số tự nhiên liên tiếp chính bằng số ở giữa.

Cách giải: Trung bình cộng là: $(219 + 220 + 221) : 3 = 220$

Chọn C.

Câu 2:

Phương pháp: Muốn tính diện tích hình bình hành ta lấy chiều cao nhân với cạnh đáy với cùng một đơn vị đo.

$$S = a \times h$$

(Trong đó: a là độ dài cạnh đáy, b là chiều cao, S là diện tích hình bình hành).

Cách giải:

Diện tích của hình bình hành đó là:

$$9 \times 12 = 108 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 108cm^2

Chọn D.

Câu 3:

Phương pháp: Với biểu thức có dấu ngoặc ta thực hiện trong ngoặc trước.

Cách giải:

Ta có $57456 : (100 + 33) = 57456 : 133 = 432$

Chọn D.

Câu 4:

Phương pháp: Đọc số, rồi xác định hàng và lớp của chữ số 7 trong số 29 072 645.

Cách giải:

29 072 645 viết là: hai mươi chín triệu không trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi lăm.

Chữ số 7 thuộc hàng chục nghìn, lớp nghìn.

Chọn D.

Câu 5:

Phương pháp: Năm 1945 thuộc thế kỉ XX (hay thế kỉ 20).

Cách giải:

Năm 1945 thuộc thế kỉ XX (hay thế kỉ 20).

Chọn C.

Câu 6:

Phương pháp: Diện tích hình thoi bằng tích của độ dài hai đường chéo chia cho 2 (cùng đơn vị đo)

$$S = \frac{m \times n}{2}$$

(Trong đó: S là diện tích hình thoi, m, n là độ dài của hai đường chéo).

Cách giải:

Diện tích hình thoi là:

$$\frac{14 \times 20}{2} = 140 (\text{cm}^2)$$

Đáp số: 140cm^2

Chọn A.

Câu 7:

Phương pháp: Muốn tìm tỉ số của hai số A và B ta lấy: $A : B$ hay $\frac{A}{B}$.

Cách giải:

Cam: 12 cây

Chanh: 18 cây

Tỉ số của số cây cam và số cây chanh trong vườn là: $\frac{12}{18} = \frac{2}{3}$.

Chọn B.

Câu 8

Phương pháp: Đây là bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$$

$$\text{Số bé} = \text{Tổng} - \text{Số lớn}$$

Cách giải:

Lớp 4A thu gom được số ki-lô-gam giấy vụn là:

$$(250 + 20) : 2 = 135 (\text{kg})$$

Đáp số: 135 kg.

Chọn B.

Câu 9

Phương pháp: Đổi đơn vị thích hợp sau đó điền dấu thích hợp vào ô trống.

Cách giải:

+) 215 phút 3 giờ 25 phút

Ta có: $215 \text{ phút} = 180 \text{ phút} + 35 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 35 \text{ phút}$.

Vậy $215 \text{ phút} > 3 \text{ giờ } 25 \text{ phút}$.

Câu 10

Phương pháp: Đổi đơn vị thích hợp sau đó điền dấu thích hợp vào ô trống.

Cách giải:

+) $7 \text{ tấn } 17 \text{ kg} \square 717 \text{ kg}$

Ta có: $7 \text{ tấn } 17 \text{ kg} = 7000 \text{ kg} + 17 \text{ kg} = 7017 \text{ kg}$.

Như vậy: $7 \text{ tấn } 17 \text{ kg} > 717 \text{ kg}$.

Câu 11

Phương pháp: Đổi đơn vị thích hợp sau đó điền dấu thích hợp vào ô trống.

Cách giải:

+) $7 \text{ m}^2 5 \text{ cm}^2 \square 75 \text{ cm}^2$

Ta có: $7 \text{ m}^2 5 \text{ cm}^2 = 70000 \text{ cm}^2 + 5 \text{ cm}^2$

Do đó: $7 \text{ m}^2 5 \text{ cm}^2 > 75 \text{ cm}^2$

Câu 12

Phương pháp: Thực hiện phép chia, sau đó thực hiện phép trừ.

Cách giải:

$$\frac{9}{5} : \frac{3}{10} - \frac{5}{3} = \frac{9}{5} \times \frac{10}{3} - \frac{5}{3} = 6 - \frac{5}{3} = \frac{13}{3}$$

Chọn A.

Câu 13

Phương pháp: Thực hiện phép nhân trước sau đó thực hiện phép cộng sau.

Cách giải:

$$\frac{1}{5} + \frac{2}{5} \times \frac{3}{4} = \frac{1}{5} + \frac{3}{10} = \frac{2}{10} + \frac{3}{10} = \frac{5}{10} = \frac{1}{2}$$

Chọn B.

Câu 14

Phương pháp: Bài toán hiệu tỉ, tìm chiều rộng, chiều dài sau đó tìm diện tích của mảnh vườn hình chữ nhật đó.

Cách giải:

Chiều rộng mảnh vườn hình chữ nhật đó là:

$$45 : (5 - 2) \times 2 = 30 \text{ (m)}$$

Chiều dài mảnh vườn hình chữ nhật đó là:

$$45 : (5 - 2) \times 5 = 75 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh vườn hình chữ nhật là:

$$75 \times 30 = 2250 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 2250m²

Câu 15

Phương pháp: Tìm $x \times \frac{3}{5}$, sau đó tìm x

Cách giải:

$$x \times \frac{3}{5} - \frac{2}{5} = \frac{7}{5}$$

$$x \times \frac{3}{5} = \frac{7}{5} + \frac{2}{5}$$

$$x \times \frac{3}{5} = \frac{9}{5}$$

$$x = \frac{9}{5} : \frac{3}{5}$$

$$x = 3.$$

Vậy x = 3.

Câu 16

Phương pháp

Chia cả tử và mẫu cùng 1 số đến khi nào không rút gọn được nữa thì ta được phân số tối giản.

Cách giải

$$\text{Ta có } \frac{75}{600} = \frac{75:75}{600:75} = \frac{1}{8}$$

Chọn B.

Câu 17

Phương pháp

Đổi các đại lượng về cùng số tạ. Sau đó cộng các đại lượng của cả hai chuyến.

Chú ý: 1 tấn = 10 tạ.

Cách giải

$$\text{Đổi 5 tấn 3 tạ} = 53 \text{ tạ}$$

Chuyến thứ 2 chở được số tạ gạo là:

$$53 + 5 = 58 \text{ (tạ)}$$

Cả hai chuyến trở được số tạ gạo là:

$$53 + 58 = 111 \text{ (tạ)}$$

Đáp số: 111 tạ gạo.

Câu 18

Phương pháp

a) Bài toán tổng tỉ, ta có tổng chiều dài và chiều rộng và tỉ lệ chiều dài và chiều rộng.

Diện tích hình chữ nhật bằng tích chiều dài nhân chiều rộng.

b) Dựa vào diện tích thửa ruộng tính được phần trên, ta nhân với 20kg, được số ki-lô-gam thóc trên cả ruộng.

Cách giải

Tổng chiều dài và chiều rộng là

$$170 : 2 = 85 \text{ (m)}$$

Có chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

Chiều rộng của thửa ruộng là

$$85 : (2 + 3) \times 2 = 34 \text{ (m)}$$

Chiều dài của thửa ruộng là

$$85 - 34 = 51 \text{ (m)}$$

Diện tích của thửa ruộng là:

$$51 \times 34 = 1734 \text{ (m}^2\text{)}$$

Cứ 1 m² người ta thu hoạch được 20kg thóc.

Vậy thửa ruộng đó thu hoạch được số ki-lô-gam thóc là:

$$1734 \times 20 = 34680 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 34680 kg

Câu 19

Phương pháp

1 giờ = 60 phút.

Muốn tìm số phút, ta lấy 60 nhân với số giờ cần đổi.

Cách giải

Ta có $\frac{1}{6}$ giờ = 10 phút.

Chọn **B**.

Câu 20

Phương pháp

Hiệu của hai số lẻ liên tiếp bằng 2.

Bài toán tổng hiệu.

Số lẻ bé bằng (tổng – hiệu) : 2

Số lẻ lớn bằng số lẻ bé cộng 2.

Cách giải

Các số lẻ liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị. Vậy hiệu hai số lẻ liên tiếp là 2

Số lẻ bé là: $(64 - 2) : 2 = 31$

Số lẻ lớn là: $31 + 2 = 33$

Chọn **A**.

---HẾT---